

**CÔNG TY CP KHOÁNG
SẢN HÒA BÌNH**

Số: 01/CBTT-2020

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hòa Bình, ngày 14 tháng 01 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN HÒA BÌNH**

Mã chứng khoán: KHB

Trụ sở Công ty: Xóm Chùa, Xã Thống Nhất, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình.

Văn phòng đại diện: 143 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP Hà Nội.

Điện thoại: 02435625682

Sàn giao dịch: UP COM

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thanh Sơn

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 02435625682

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Xin trân trọng công bố!

Tài liệu đính kèm

- Báo cáo TC Quý 4.2020

Người thực hiện công bố thông tin



Nguyễn Thanh Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Thống Nhất, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình

Mã số thuế: 5400227011



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV/2020

- Bảng cân đối phát sinh tài khoản
- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN HÒA BÌNH
 Xóm Chùa, Xã Thống Nhất, TP Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình
 Mã số thuế: 5400227011

Mẫu số F01 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/10/20 đến ngày 31/12/20

Mã hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ (Vnd)		Phát sinh trong kỳ (Vnd)		Số dư cuối kỳ (Vnd)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	345,041,436	0	0	49,530,000	295,511,436	0
1111	- Tiền Việt Nam	345,041,436	0	0	49,530,000	295,511,436	0
112	Tiền gửi ngân hàng	3,372,330	0	534	280,500	3,092,364	0
11211	Tiền gửi ngân hàng - BIDV -162302 - VND	1,193,915	0	534	280,500	913,949	0
11212	Tiền gửi ngân hàng - Agribank - VND	6,463	0	0	0	6,463	0
11213	Tiền gửi ngân hàng - ACB - VND	1,836,601	0	0	0	1,836,601	0
11214	Tiền gửi ngân hàng - BIDV - 67462 - VND	335,351	0	0	0	335,351	0
128	Đầu tư ngắn hạn khác	20,000,000,000	0	0	0	20,000,000,000	0
12831	Cho vay ngắn hạn	20,000,000,000	0	0	0	20,000,000,000	0
131	Phải thu khách hàng	62,584,603,558	0	0	0	62,584,603,558	0
133	Thuế GTGT được khấu trừ	134,821,395	0	0	0	134,821,395	0
1331	- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	134,821,395	0	0	0	134,821,395	0
138	Phải thu khác	150,399,999,999	0	0	0	150,399,999,999	0
13881	Phải thu khác ngắn hạn	399,999,999	0	0	0	399,999,999	0
13882	Phải thu khác dài hạn	150,000,000,000	0	0	0	150,000,000,000	0
141	Tạm ứng	1,318,196,000	0	0	0	1,318,196,000	0
152	Nguyên liệu, vật liệu	137,436,777	0	0	0	137,436,777	0
1521	- Nguyên vật liệu chính	137,436,777	0	0	0	137,436,777	0
153	Công cụ, dụng cụ	6,158,181	0	0	0	6,158,181	0
1532	Công cụ, dụng cụ (có HĐ hợp lệ)	6,158,181	0	0	0	6,158,181	0
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,383,483,976	0	0	0	3,383,483,976	0

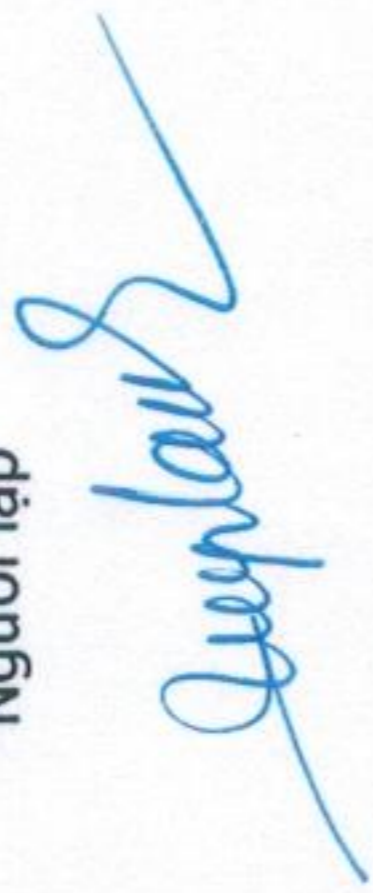


1542	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (H'D hợp lệ)	3,383,483,976	0	0	0	0	3,383,483,976	0	0
155	Thành phẩm	495,207,119	0	0	0	0	495,207,119	0	0
156	Hàng hóa	14,841,314,367	0	0	0	0	14,841,314,367	0	0
1561	- Giá mua hàng hóa	14,841,314,367	0	0	0	0	14,841,314,367	0	0
211	Tài sản cố định hữu hình	4,058,582,023	0	0	0	0	4,058,582,023	0	0
2111	- Nhà cửa, vật kiến trúc	0	0	0	0	0	0	0	0
2112	- Máy móc, thiết bị	3,488,251,560	0	0	0	0	3,488,251,560	0	0
2113	- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	570,330,463	0	0	0	0	570,330,463	0	0
214	Hao mòn tài sản cố định	0	4,058,582,023	0	0	0	4,058,582,023	0	4,058,582,023
21411	Hao mòn TSCĐ hữu hình - Nhà cửa vật kiến trúc	0	0	0	0	0	0	0	0
21412	Hao mòn TSCĐ hữu hình - Máy móc, thiết bị	0	3,488,251,560	0	0	0	3,488,251,560	0	3,488,251,560
21413	Hao mòn TSCĐ hữu hình - Phương tiện vận tải	0	570,330,463	0	0	0	570,330,463	0	570,330,463
222	Góp vốn liên doanh	15,000,000,000	0	0	0	0	15,000,000,000	0	0
228	Đầu tư dài hạn khác	86,500,000,000	0	0	0	0	86,500,000,000	0	0
229	Dự phòng tổn thất tài sản	0	145,144,399,977	0	0	0	145,144,399,977	0	145,144,399,977
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	0	42,050,000,000	0	0	0	42,050,000,000	0	42,050,000,000
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	84,230,799,557	0	0	0	84,230,799,557	0	84,230,799,557
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	18,863,600,420	0	0	0	18,863,600,420	0	18,863,600,420
241	Xây dựng cơ bản dở dang	360,121,789	0	0	0	0	360,121,789	0	0
2412	- Xây dựng cơ bản	360,121,789	0	0	0	0	360,121,789	0	0
242	Chi phí trả trước dài hạn	703,038	0	0	0	362,941	340,097	0	0
2421	Chi phí phân bổ ngắn hạn	192,883	0	0	0	0	192,883	0	0
2422	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	510,155	0	0	0	170,058	340,097	0	0
331	Phải trả cho người bán	299,997,999	38,703,673,004	0	0	0	299,997,999	38,703,673,004	0
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	0	6,274,648,578	0	0	0	6,274,648,578	0	6,274,648,578
33311	+ Thuế GTGT đầu ra	0	1,323,728,284	0	0	0	1,323,728,284	0	1,323,728,284
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	3,432,884,282	0	0	0	3,432,884,282	0	3,432,884,282
3335	Thuế thu nhập cá nhân	0	164,068,364	0	0	0	164,068,364	0	164,068,364
3336	- Thuế tài nguyên	0	1,241,245,159	0	0	0	1,241,245,159	0	1,241,245,159

3338	- Các loại thuế khác	0	112,722,489	0	0	0	112,722,489	0	0	0	112,722,489
3339	- Phí, lệ phí, các khoản nộp khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
334	Phải trả người lao động	0	0	0	0	49,530,000	49,530,000	0	0	0	0
3341	Phải trả người lao động	0	0	0	0	49,530,000	49,530,000	0	0	0	0
335	Chi phí phải trả	0	3,536,351,736	0	0	0	0	0	0	0	3,536,351,736
338	Phải trả, phải nộp khác	0	8,726,672,223	0	0	0	0	0	0	0	8,726,672,223
3383	- Bảo hiểm xã hội	0	123,553,655	0	0	0	0	0	0	0	123,553,655
3384	- Bảo hiểm y tế	0	35,608,793	0	0	0	0	0	0	0	35,608,793
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	8,543,590,698	0	0	0	0	0	0	0	8,543,590,698
3389	Bảo hiểm thất nghiệp	0	23,919,077	0	0	0	0	0	0	0	23,919,077
341	Vay dài hạn	0	9,721,000,000	0	0	0	0	0	0	0	9,721,000,000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	102,878,706	0	0	0	0	0	0	0	102,878,706
411	Nguồn vốn kinh doanh	0	290,759,106,364	0	0	0	0	0	0	0	290,759,106,364
4111	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	290,755,000,000	0	0	0	0	0	0	0	290,755,000,000
4112	- Thặng dư vốn cổ phần	0	4,106,364	0	0	0	0	0	0	0	4,106,364
414	Quỹ đầu tư phát triển	0	1,591,850,090	0	0	0	0	0	0	0	1,591,850,090
421	Lợi nhuận chưa phân phối	148,750,122,714	0	0	0	50,172,907	50,172,907	0	0	148,800,295,621	0
4211	- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	143,489,304,702	0	0	0	0	0	0	0	143,489,304,702	0
4212	- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	5,260,818,012	0	0	0	50,172,907	50,172,907	0	0	5,310,990,919	0
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5113	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	0	0	534	534	0	0	0	0
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	0	0	50,173,441	50,173,441	0	0	0	0
64211	- Chi phí lương giám đốc	0	0	0	0	28,440,000	28,440,000	0	0	0	0
64212	- Chi phí lương admin	0	0	0	0	21,090,000	21,090,000	0	0	0	0
6422	- Chi phí vật liệu quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6423	- Chi phí đồ dùng văn phòng	0	0	0	0	362,941	362,941	0	0	0	0
6425	- Thuế, phí và lệ phí	0	0	0	0	280,500	280,500	0	0	0	0
64272	- Chi phí dịch vụ mua ngoài (H'D hợp lệ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

711	Thu nhập khác				0	0			
811	Chi phí khác				0	0			
8111	Chi phí khác (H'D không hợp lệ)				0	0			
8112	chi phí khác				0	0			
911	Xác định kết quả kinh doanh	0	0	50,173,441	50,173,441	50,173,441	0	0	0
	Tổng cộng	508,619,162,701	508,619,162,701	200,050,857	200,050,857	200,050,857	508,619,162,701	508,619,162,701	508,619,162,701

Người lập



Cao Tuyết Lan

Kế toán trưởng



Cao Tuyết Lan



Nguyễn Thanh Sơn

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN HÒA BÌNH

Xóm Chùa, Xã Thống Nhất, TP Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình

Mã số thuế: 5400227011

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 31/12/2020

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		805,423,194	855,426,043
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	298,603,800	348,413,766
1. Tiền	111		298,603,800	348,413,766
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		371,997,999	371,997,999
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	62,584,603,558	62,584,603,558
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	299,997,999	299,997,999
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		20,000,000,000	20,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1,718,195,999	1,718,195,999
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(84,230,799,557)	(84,230,799,557)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		18,863,600,420	18,863,600,420
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(18,863,600,420)	(18,863,600,420)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		134,821,395	135,014,278
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	192,883
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		134,821,395	134,821,395
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		209,810,461,886	209,810,631,944
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		150,000,000,000	150,000,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		150,000,000,000	150,000,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	-	-
- Nguyên giá	222		4,058,582,023	4,058,582,023
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,058,582,023)	(4,058,582,023)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		360,121,789	360,121,789
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		360,121,789	360,121,789
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		59,450,000,000	59,450,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15,000,000,000	15,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	86,500,000,000	86,500,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(42,050,000,000)	(42,050,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		340,097	510,155
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		340,097	510,155
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		210,615,885,080	210,666,057,987
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		67,065,224,247	67,065,224,247
I. Nợ ngắn hạn	310		67,065,224,247	67,065,224,247
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	38,703,673,004	38,703,673,004
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	6,274,648,578	6,274,648,578
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	3,536,351,736	3,536,351,736
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	8,726,672,223	8,726,672,223
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	9,721,000,000	9,721,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.14	102,878,706	102,878,706
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		143,550,660,833	143,600,833,740
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	143,550,660,833	143,600,833,740
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		290,755,000,000	290,755,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		290,755,000,000	290,755,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,106,364	4,106,364
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,591,850,090	1,591,850,090
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(148,800,295,621)	(148,750,122,714)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(148,750,122,714)	(148,639,810,966)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(50,172,907)	(110,311,748)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		210,615,885,080	210,666,057,987

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN HÒA BÌNH
 Xóm Chùa, Xã Thống Nhất, TP Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình
 Mã số thuế: 5400227011

Mẫu số: B02-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/10/20 đến ngày 31/12/20

ĐVT : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	kỳ này năm nay	kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	0	0	0	240,000,000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		0	0	0	240,000,000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		0	0	0	240,000,000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		534	8,520	15,236	32,585
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	-	398,769,025	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	50,173,441	1,857,673,751	276,356,006	3,035,492,758
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26) + 24}	30		(50,172,907)	(2,256,434,256)	(276,340,770)	(2,795,460,173)
12. Thu nhập khác	31	VI.5	-	80,000,000	-	80,000,000
13. Chi phí khác	32	VI.6	-	1,920,420,951	-	1,920,420,951
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	(1,840,420,951)	-	(1,840,420,951)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(50,172,907)	(4,096,855,207)	(276,340,770)	(4,635,881,124)

16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			-			
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-		-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60			(50,172,907)	(4,096,855,207)	(276,340,770)	(4,635,881,124)
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61						
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62						
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		VI.7			-	
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71						

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuật minh	lũy kế đầu năm đến kì này năm nay	lũy kế đầu năm đến kì này năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			0	0
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		0	830,000,000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(223,000,000)	(676,057,000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(198,120,000)	(198,120,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		0	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		110,000,000	613,000,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6,734,940)	(36,782,931)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD	20		(317,854,940)	532,040,069
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng, TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			0
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23			0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,236	32,585
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30		15,236	32,585
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	37			0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32			0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(317,839,704)	532,072,654
- TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		616,443,504	84,370,850
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	298,603,800	616,443,504

Người lập



Cao Tuyết Lan

Kế toán trưởng



Cao Tuyết Lan

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thanh Sơn

2
10
P
V
B
11

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN HÒA BÌNH
Địa chỉ : Xã Thống nhất - TP Hòa Bình - Tỉnh Hòa Bình
MST: 5400227011

Mẫu số: B09-DN (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần khoáng sản Hòa Bình (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5400227011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 07 năm 2017. Trụ sở chính của Công ty tại : Xã Thống nhất - TP Hòa Bình - Tỉnh Hòa Bình.
Vốn điều lệ của đến 30/06/2019 là : 290.775.000.000 đồng (Hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh:
3. Ngành nghề kinh doanh: - Thăm dò, khai thác, mua bán, chế biến khoáng sản ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ;
- Khai thác, chế biến, mua bán đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán hàng nông, lâm sản;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong ngành xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình thủy lợi.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : Theo quý
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
- Danh sách các Công ty con : Không
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết : Không
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc : Không
 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm : Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND : VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành : Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam);
Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : Không
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán : Không
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền : Không
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi để dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- a) Chứng khoán kinh doanh : Không
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn : Không
- c) Các khoản cho vay : Không
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : Không
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Không
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính : Không
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu : Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên,
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư: Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013

a. Nguyên tắc kế toán
Tài sản cố định hữu hình
Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Năm 2019
(Số năm)
Nhà kiến trúc 05 - 30
Máy móc, thiết bị 05 - 10
Phương tiện vận tải 06 - 10
Dụng cụ quản lý, TSCĐ khác 03 - 05

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Không

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Không

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là các khoản chi phí công cụ dụng cụ có thời gian phân bổ từ 1 năm đến 2 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Không

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Không

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Không

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi đã trừ đi nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia có tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Không

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Theo KQKD thực tế.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động và được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động và được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Thu nhập khác: được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động và được xác định tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Không
- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...), được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.
- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hoãn lại và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
 - Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại trong năm, hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 22% trên thu nhập chịu thuế.

- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Ước tính kế toán
- V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**
 - Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
 - Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
 - Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng,
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm/kỳ		Số đầu năm/kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền mặt	295,511,436	-	345,041,436	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,092,364	-	3,372,330	-
Tiền đang chuyển	-	-	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-	-	-
Cộng	298,603,800	-	348,413,766	-

- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng
- Kỳ phiếu ngân hàng
- Tín phiếu kho bạc

2. Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối năm/kỳ		Số đầu năm/kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	15,000,000,000	(15,000,000,000)	15,000,000,000	(15,000,000,000)
Công ty TNHH Sản Xuất Công Nghiệp Đại Việt	15,000,000,000	(15,000,000,000)	15,000,000,000	(15,000,000,000)
Đầu tư dài hạn khác	86,500,000,000	(27,050,000,000)	86,500,000,000	(27,050,000,000)
Công ty CP Đá Splilit	5,000,000,000	(1,550,000,000)	5,000,000,000	(1,550,000,000)
Công ty CP VFI Việt Nam	22,000,000,000	-	22,000,000,000	-
Cộng	102,500,000,000	(43,600,000,000)	102,500,000,000	(43,600,000,000)

Công ty CP Đầu Tư Phát Triển VDI Việt Nam	34,000,000,000
Công ty CP Khai Thác và Chế Biến Khoáng Sản Yên Bái	-
Cộng	59,450,000,000

	34,000,000,000
	(25,500,000,000)
	(25,500,000,000)
	(42,050,000,000)
	59,450,000,000

3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng Sản Yên Bái	27,128,833,984	(27,128,833,984)
Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc	8,375,668,400	(8,375,668,400)
Công ty TNHH Tư Vấn Thiết kế Xây Dựng Kỹ thuật Thương mại Phú Hoà	23,043,735,000	(23,043,735,000)
Công ty CP Đầu tư TM và XNK Hùng Vương	973,444,394	(973,444,394)
QUARTZ STONE JSC	72,000,000	-
Các khách hàng khác	2,990,921,780	(2,990,921,780)
Cộng	62,584,603,558	(62,512,603,558)

	Số đầu năm/kỳ	Dự phòng
	27,128,833,984	(27,128,833,984)
	8,375,668,400	(8,375,668,400)
	23,043,735,000	(23,043,735,000)
	973,444,394	(973,444,394)
	72,000,000	-
	2,990,921,780	(2,990,921,780)
	62,584,603,558	(62,512,603,558)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn/dài hạn

Điện lực Hoà Bình-CN H.Lương Sơn	-	-
Công ty CP Chứng Khoáng VSM	20,000,000	20,000,000
Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	34,400,000	34,400,000
CN Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội	90,000,000	90,000,000
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI	45,000,000	45,000,000
Các nhà cung cấp khác	110,597,999	110,597,999
Cộng	299,997,999	299,997,999

	Số đầu năm/kỳ
	20,000,000
	34,400,000
	90,000,000
	45,000,000
	110,597,999
	299,997,999

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn/dài hạn

Cho Ông/Bà Lê Hữu Lộc mượn	20,000,000,000	(20,000,000,000)
Cộng	20,000,000,000	(20,000,000,000)

	Số đầu năm/kỳ	Dự phòng
	20,000,000,000	(20,000,000,000)
	20,000,000,000	(20,000,000,000)

6. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

Ngắn hạn	1,718,195,999	-
Tạm ứng	1,318,196,000	-
Phải thu khác	399,999,999	-
Cộng	1,718,195,999	-

	Số cuối năm/kỳ	Dự phòng
	1,718,195,999	-
	1,318,196,000	-
	399,999,999	-
	1,718,195,999	-

6b. Phải thu dài hạn khác

Công ty CP Khoáng Sản và VLXD Gia Lai
 Công ty CP DN Trẻ Hà Tĩnh
Cộng

Số cuối năm/kỳ	Dự phòng
Giá trị	
85,000,000,000	-
65,000,000,000	-
150,000,000,000	-

Số đầu năm/kỳ	Dự phòng
Giá trị	
85,000,000,000	-
65,000,000,000	-
150,000,000,000	-

7. Hàng tồn kho

Hàng mua đang đi trên đường
 Nguyên liệu, vật liệu
 Công cụ, dụng cụ
 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
 Thành phẩm
 Hàng hóa
 Hàng gửi đi bán
 Hàng hóa kho bảo thuế
Cộng

Số cuối năm/kỳ	Dự phòng
Giá gốc	
137,436,777	(137,436,777)
6,158,181	(6,158,181)
3,383,483,976	(3,383,483,976)
495,207,119	(495,207,119)
14,841,314,367	(14,841,314,367)
18,863,600,420	(18,863,600,420)

Số đầu năm/kỳ	Dự phòng
Giá gốc	
137,436,777	(137,436,777)
6,158,181	(6,158,181)
3,383,483,976	(3,383,483,976)
495,207,119	(495,207,119)
14,841,314,367	(14,841,314,367)
18,863,600,420	(18,863,600,420)

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

Các chi phí trả trước ngắn hạn
Cộng

Số cuối năm/kỳ	703,038
340,097	703,038
340,097	-

Số đầu năm/kỳ	703,038
703,038	703,038
703,038	-

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá
 Số đầu năm/kỳ
 Mua trong năm/kỳ
 Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành
 Tăng khác
 Chuyển sang bất động sản đầu tư
 Thanh lý, nhượng bán
 Giảm khác (ghi cụ thể)
 Số cuối năm/kỳ
Trong đó:
 Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
 Chờ thanh lý

Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
	3,488,251,560	570,330,463
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	3,488,251,560	570,330,463
	3,488,251,560	570,330,463

Cộng	4,058,582,023	4,058,582,023
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	4,058,582,023	4,058,582,023
	4,058,582,023	4,058,582,023

Giá trị hao mòn

Số đầu năm/ kỳ	Số đầu năm/ kỳ	Số đầu năm/ kỳ	Số cuối năm/ kỳ
Khấu hao trong năm/ kỳ	3,488,251,560	570,330,463	4,058,582,023
Tăng khác (ghi cụ thể)	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác (ghi cụ thể)	-	-	-
Số cuối năm/ kỳ	3,488,251,560	570,330,463	4,058,582,023
Giá trị còn lại			
Số đầu năm/ kỳ			
Số cuối năm/ kỳ			
Trong đó:			
Tạm thời chưa sử dụng			
Đang chờ thanh lý			

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số đầu năm/ kỳ	Số cuối năm/ kỳ
Công ty CP Kinh Doanh Thương mại Quốc Tế	18,270,560,000	18,270,560,000
Công ty CP Mỏ và XNK Khoáng sản Miền Trung	6,307,831,266	6,307,831,266
Công ty CP Công nghiệp Khoáng Sản Bình Thuận	3,584	3,584
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim màu	6,466,654,300	6,466,654,300
Công ty CP Khai Thác và Chế biến Khoáng sản Yên Bái	1,682,970,300	1,682,970,300
Các nhà cung cấp khác	5,975,653,554	5,975,653,554
Cộng	38,703,673,004	38,703,673,004

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm/ kỳ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1,323,728,284	-	1,323,728,284
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,432,884,282	-	3,432,884,282
Thuế thu nhập cá nhân	164,068,364	-	164,068,364
Thuế tài nguyên	1,241,245,159	-	1,241,245,159
Các loại thuế khác	112,722,489	-	112,722,489
Cộng	6,274,648,578	-	6,274,648,578

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số đầu năm/ kỳ	Số cuối năm/ kỳ
Chi phí lãi vay phải trả	3,406,351,736	3,406,351,736
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	130,000,000	130,000,000
Cộng	3,536,351,736	3,536,351,736

13. Phải trả ngắn hạn/đãi hạn khác
13a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số đầu năm/ kỳ	Số cuối năm/ kỳ
Bảo hiểm xã hội	123,553,655	123,553,655
Bảo hiểm y tế	35,608,793	35,608,793
Bảo hiểm thất nghiệp	23,919,077	23,919,077
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	8,543,590,698	8,543,590,698

	Số phát sinh trong năm/ kỳ	Số đầu năm/ kỳ	Số cuối năm/ kỳ
Phải nộp	-	-	-
Phải thu	-	-	-
Cộng	-	-	-

Cộng	8,726,672,223
Chi tiết khoản phải trả ngắn hạn khác:	
NGUYỄN THANH SƠN	Số cuối năm/kỳ
PHẠM THỊ HẠNH	788,000,000
TRỊNH QUỐC VÂN	7,685,590,698
Cộng	8,543,590,698

	8,726,672,223
	-
	Số đầu năm/kỳ
	123,553,655
	35,608,793
	23,919,077
	8,543,590,698
	-

13b. Phải trả dài hạn khác

Cộng	Số cuối năm/kỳ
	-
	-

	Số đầu năm/kỳ
	-
	-

14. Vay và nợ thuê tài chính
14a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay Phạm Thị Hinh	Số cuối năm/kỳ
Vay ngân hàng TMCP Quân Đội	9,721,000,000
Cộng	9,721,000,000

	Số đầu năm/kỳ
	9,721,000,000
	9,721,000,000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm/kỳ như sau:

Vay Phạm Thị Hinh	Số đầu năm/kỳ
Vay ngân hàng TMCP Quân Đội	9,721,000,000
Cộng	9,721,000,000

	Số tiền vay phát sinh trong năm/kỳ
	-
	-
	Số tiền vay đã trả trong năm/kỳ
	-
	-
	Số cuối năm/kỳ
	9,721,000,000

14b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Cộng	Số cuối năm/kỳ
	-
	-

	Số đầu năm/kỳ
	-
	-

15. Vốn chủ sở hữu
15a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Số đầu năm trước/ kỳ	Vốn góp của chủ sở hữu
Lợi nhuận trong kỳ / năm trước	290,755,000,000
Số dư cuối kỳ / năm trước	290,755,000,000
Số dư đầu năm nay/ kỳ	290,755,000,000
Lợi nhuận trong năm/kỳ này	290,755,000,000
Số dư cuối năm nay/kỳ này	290,755,000,000

	Thặng dư vốn cổ phần
	4,106,364
	4,106,364
	4,106,364
	4,106,364

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
1a. Tổng doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	Kỳ này năm nay
	-
Cộng	Kỳ này năm trước
	-

	Số tiền vay đã trả trong năm/kỳ
	-
	-
	Số cuối năm/kỳ
	9,721,000,000

	Quý đầu tư phát triển
	1,591,850,090
	1,591,850,090
	1,591,850,090
	1,591,850,090
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	(148,639,810,966)
	(110,311,748)
	(148,750,122,714)
	(148,750,122,714)
	(50,172,907)
	(50,172,907)
	(148,800,295,621)
	-
	Cộng
	143,711,145,488
	(110,311,748)
	143,600,833,740
	143,600,833,740
	(50,172,907)
	143,550,660,833
	-

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này năm nay
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ	-
Cộng	-

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này năm nay
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, tiền cho vay	0
...	534
Cộng	534

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này năm nay
Chi phí lãi vay	-
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-
...	-
Cộng	-

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này năm nay
Chi phí cho nhân viên	-
Cộng	-

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này năm nay
- Chi phí lương	49,530,000
- Chi phí đồ dùng văn phòng	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	362,941
- Thuế, phí và lệ phí	280,500
- Chi phí dự phòng	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-
- Chi phí bằng tiền khác	-
Cộng	50,173,441

Kỳ này năm trước

	-
	-

Kỳ này năm trước

	0
	8,520
	8,520

Kỳ này năm trước

	-
--	---

Kỳ này năm trước

	-
	-

Kỳ này năm trước

	49,530,000
	266,497
	29,681,255
	-
	60,000,000
	1,718,195,999
	1,857,673,751

